Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8438.80.11

Mã HS	8438.80.11
Mô tả hàng hóa	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật / - Máy khác: / - - Máy xát vỏ cà phê: / - - - Hoạt động bằng điện
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 04:46:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84388011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13834
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13834
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13834
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.1	1,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13144
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13085
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13085
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13085
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13085
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13085
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13085
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13139
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13139
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13139
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13139

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13139
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13139
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13140
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13140
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13140
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13140
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13140
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13140
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13143
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13091
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13099
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13099
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13099
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13099
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13099
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13099
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13130
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13130
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13130
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13130
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13130
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13130
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13179
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13179
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13179
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13179

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13179
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13179
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13162
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13162
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13162
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13162
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13162
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13162
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13162
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13162
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13162
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13162
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13162
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13162
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13177
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13177
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13177
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13177
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13177
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13177
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13176
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13176
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13176
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13176
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13176
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13156
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13156
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13156
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13156
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13156
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13156
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13156
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13164
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13164
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13164
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13164
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13164
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13164
RCEP B	2022	2022	0	B!D13164
RCEP B	2023	2023	0	B!E13164
RCEP B	2024	2024	0	B!F13164
RCEP B	2025	2025	0	B!G13164
RCEP B	2026	2026	0	B!H13164
RCEP B	2027	2027	0	B!I13164
RCEP C	2022	2022	0	C!D13164
RCEP C	2023	2023	0	C!E13164
RCEP C	2024	2024	0	C!F13164
RCEP C	2025	2025	0	C!G13164
RCEP C	2026	2026	0	C!H13164
RCEP C	2027	2027	0	C!I13164
RCEP D	2022	2022	0	D!D13163

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13163
RCEP D	2024	2024	0	D!F13163
RCEP D	2025	2025	0	D!G13163
RCEP D	2026	2026	0	D!H13163
RCEP D	2027	2027	0	D!I13163
RCEP E	2022	2022	0	E!D13167
RCEP E	2023	2023	0	E!E13167
RCEP E	2024	2024	0	E!F13167
RCEP E	2025	2025	0	E!G13167
RCEP E	2026	2026	0	E!H13167
RCEP E	2027	2027	0	E!I13167
RCEP F	2022	2022	0	F!D13164
RCEP F	2023	2023	0	F!E13164
RCEP F	2024	2024	0	F!F13164
RCEP F	2025	2025	0	F!G13164
RCEP F	2026	2026	0	F!H13164
RCEP F	2027	2027	0	F!I13164
VIFTA	2024	2024	1.7	VI!F12212
VIFTA	2025	2025	1.4	VI!G12212
VIFTA	2026	2026	1.1	VI!H12212
VIFTA	2027	2027	0.9	VI!I12212

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8438.80 có 6 dòng thuế; dòng 8438.80.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hoạt động bằng điện.	8438.80.12 Không hoạt động bằng điện; 8438.80.21 Hoạt động bằng điện; 8438.80.22 Không hoạt động bằng điện; 8438.80.91 Hoạt động bằng điện; 8438.80.92 Không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8438.80.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8438.80.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13834), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.